

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG  
 ĐƠN VỊ: KHOA KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

**ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN**  
**THI KẾT THÚC HỌC PHẦN**  
**Học kỳ 2, năm học 2023-2024**

**I. Thông tin chung**

Tên học phần:	Kế toán tài chính 2		
Mã học phần:	71ACCT30103	Số tín chỉ:	3
Mã nhóm lớp học phần:	232_71ACCT30103_01, 02, 03		
Hình thức thi:	<b>Trắc nghiệm kết hợp Tự luận</b>	Thời gian làm bài:	<b>75</b> phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu: Tất cả</i>	<input checked="" type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không	

**1. Format đề thi**

- Font: Times New Roman
- Size: 13
- Tên các phương án lựa chọn: **in hoa, in đậm**
- Không sử dụng nhảy chữ/số tự động (numbering)
- Mặc định phương án đúng luôn luôn là Phương án A ghi ANSWER: A
- Tổng số câu hỏi thi:
- Quy ước đặt tên file đề thi:
  - + Mã học phần\_Tên học phần\_Mã nhóm học phần\_TNTL\_De 1
  - + Mã học phần\_Tên học phần\_Mã nhóm học phần\_TNTL\_De 1\_Mã đề (*Nếu sử dụng nhiều mã đề cho 1 lần thi*).

**2. Giao nhận đề thi**

Sau khi kiểm duyệt đề thi, đáp án/rubric. **Trưởng Khoa/Bộ môn** gửi đề thi, đáp án/rubric về Trung tâm Khảo thí qua email: [khaothivanlang@gmail.com](mailto:khaothivanlang@gmail.com) bao gồm file word và file pdf (*nén lại và đặt mật khẩu file nén*) và nhắn tin + họ tên người gửi qua số điện thoại **0918.01.03.09** (Phan Nhất Linh).

- Khuyến khích Giảng viên biên soạn và nộp đề thi, đáp án bằng **File Hot Potatoes**. Trung tâm Khảo thí gửi kèm File cài đặt và File hướng dẫn sử dụng để hỗ trợ Quý Thầy Cô.

## II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Vận dụng các quy định, chuẩn mực kế toán Việt Nam để trình bày cách hạch toán các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến kế toán hoạt động phải thu, phải trả nội bộ; thuê tài sản; xuất – nhập khẩu và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp thương mại và dịch vụ.	Trắc nghiệm	24%	Câu 1 Câu 2 Câu 3 Câu 4 Câu 5 Câu 6	0,4 0,4 0,4 0,4 0,4 0,4	PLO2/PI2.1
CLO2	Áp dụng các quy định, chuẩn mực kế toán Việt Nam để trình bày các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán liên quan đến kế toán kế toán hoạt động phải thu, phải trả nội bộ; thuê tài sản; xuất – nhập khẩu và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp thương mại và dịch vụ.	Trắc nghiệm	12%	Câu 7 Câu 8 Câu 9	0,4 0,4 0,4	PLO2/PI2.2
CLO3	Hạch toán các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến kế toán hoạt động phải thu, phải trả nội bộ; thuê	Tự luận	60%	1 bài	6,0	PLO8/PI8.2

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
	tài sản; xuất – nhập khẩu và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp thương mại và dịch vụ một cách chính xác					
<b>CLO5</b>	<b>Thể hiện</b> sự tuân thủ quy định chuẩn mực kế toán Việt Nam khi giải quyết các bài tập nêu ra trong học phần	<b>Trắc nghiệm</b>	<b>4%</b>	<b>Câu10</b>	<b>0,4</b>	PLO9/PI9.2

#### Chú thích các cột:

(1) Chỉ liệt kê các CLO được đánh giá bởi đề thi kết thúc học phần (tương ứng như đã mô tả trong đề cương chi tiết học phần). Lưu ý không đưa vào bảng này các CLO không dùng bài thi kết thúc học phần để đánh giá (có một số CLO được bố trí đánh giá bằng bài kiểm tra giữa kỳ, đánh giá qua dự án, đồ án trong quá trình học hay các hình thức đánh giá quá trình khác chứ không bố trí đánh giá bằng bài thi kết thúc học phần). Trường hợp một số CLO vừa được bố trí đánh giá quá trình hay giữa kỳ vừa được bố trí đánh giá kết thúc học phần thì vẫn đưa vào cột (1)

(2) Nêu nội dung của CLO tương ứng.

(3) Hình thức kiểm tra đánh giá có thể là: trắc nghiệm, tự luận, dự án, đồ án, vấn đáp, thực hành trên máy tính, thực hành phòng thí nghiệm, báo cáo, thuyết trình, ..., phù hợp với nội dung của CLO và mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

(4) Trọng số mức độ quan trọng của từng CLO trong đề thi kết thúc học phần do giảng viên ra đề thi quy định (mang tính tương đối) trên cơ sở mức độ quan trọng của từng CLO. Đây là cơ sở để phân phối tỷ lệ % số điểm tối đa cho các câu hỏi thi dùng để đánh giá các CLO tương ứng, bảo đảm CLO quan trọng hơn thì được đánh giá với điểm số tối đa lớn hơn. Cột (4) dùng để hỗ trợ cho cột (6).

(5) Liệt kê các câu hỏi thi số (câu hỏi số ... hoặc từ câu hỏi số... đến câu hỏi số...) dùng để kiểm tra người học đạt các CLO tương ứng.

(6) Ghi điểm số tối đa cho mỗi câu hỏi hoặc phần thi.

(7) Trong trường hợp đây là học phần cốt lõi - sử dụng kết quả đánh giá CLO của hàng tương ứng trong bảng để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được PLO/PI - cần liệt kê ký hiệu PLO/PI có liên quan vào hàng tương ứng. Trong đề cương chi tiết học phần cũng cần mô tả rõ CLO tương ứng của học phần này sẽ được sử dụng làm dữ liệu để đo lường đánh giá các PLO/PI. Trường hợp học phần không có CLO nào phục vụ việc đo lường đánh giá mức đạt PLO/PI thì để trống cột này.

**III. Nội dung câu hỏi thi****PHẦN TRẮC NGHIỆM (10 câu x 0,4 điểm)****Random 1 trong 2 câu sau:****Câu 1e@C1-CLO1\_L2**

Chi nhánh X, đơn vị trực thuộc của công ty thương mại Q, không được phân cấp ghi nhận doanh thu. Ngày 01/03/N, công ty Q xuất kho 50 lô hàng kèm phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ chuyển cho chi nhánh X bán, đơn giá xuất kho là 2.000.000đ/lô, giá bán chưa thuế 2.200.000đ/lô, thuế suất thuế GTGT 10%. Chi nhánh X đã nhập kho đủ. Ngày 01/3/N, kế toán tại chi nhánh X ghi:

<b>A.</b> Nợ TK 1561      100.000.000 Có TK 3368-Q      100.000.000	<b>B.</b> Nợ TK 1561      100.000.000 Có TK 331-Q      100.000.000
<b>C.</b> Nợ TK 1561      100.000.000 Nợ TK 1331      10.000.000 Có TK 3368-Q      110.000.000	<b>D.</b> Nợ TK 1561      110.000.000 Nợ TK 1331      11.000.000 Có TK 331-Q      121.000.000

ANSWER: A

**Câu 1f@C1-CLO1-L2**

Chi nhánh X, đơn vị trực thuộc của công ty thương mại Q, được phân cấp ghi nhận doanh thu bán hàng ra bên ngoài. Ngày 01/03/N, công ty Q xuất kho 50 lô hàng, kèm phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ cho chi nhánh X bán, đơn giá xuất kho là 2.000.000đ/lô, giá bán chưa thuế 2.200.000đ/lô, thuế suất thuế GTGT 10%. Chi nhánh X đã nhập kho đủ. Ngày 01/03/N, kế toán tại công ty Q ghi:

<b>A.</b> Nợ TK 1368X      100.000.000 Có TK 1561      100.000.000	<b>B.</b> Nợ TK 157X      100.000.000 Có TK 1561      100.000.000
<b>C.</b> Nợ TK 1368X      110.000.000 Có TK 1561      100.000.000 Có TK 33311      10.000.000	<b>D.</b> Nợ TK 157X      110.000.000 Có TK 1561      110.000.000

ANSWER: A

**Random 1 trong 2 câu sau:****Câu 2e@C2-CLO1-L2**

Ngày 01/12/2022, công ty A thuê một máy cầu ở cty B đưa về dùng ở bộ phận phân xưởng. Trị giá TSCĐ này theo hợp đồng là 500.000.000đ. (Theo hợp đồng, thời gian thuê là 1 năm và tiền thuê chưa thuế tháng này là 20.000.000đ, thuế GTGT 10%, được thanh toán qua ngân hàng vào đầu mỗi tháng. Cty A đã nhận TSCĐ đồng thời chuyển khoản trả tiền thuê tháng

này và tiền đặt cọc 2 tháng tiền thuê chưa thuê. Ngày 30/11/2023, hết hạn hợp đồng, cty A trả lại tài sản thuê, số tiền đặt cọc khi thuê được trả lại bằng TGNH sau khi trừ tiền phạt 5.000.000đ do để máy móc bị hỏng. Ngày 30/11/2023, kế toán công ty A ghi:

<b>A.</b> Nợ TK 811	5.000.000	<b>B.</b> Nợ TK 112	62.000.000
Nợ TK 112	35.000.000	Có TK 5113	20.000.000
Có TK 244B	40.000.000	Có TK 33311	2.000.000
		Có TK 344A	40.000.000
<b>C.</b> Nợ TK 627	20.000.000	<b>D.</b> Nợ TK 344A	40.000.000
Nợ TK 1331	2.000.000	Có TK 711	5.000.000
Nợ TK 244B	40.000.000	Có TK 112	35.000.000
Có 112			
62.000.000			

ANSWER: A

### Câu 2f@C2-CLO1-L2

Ngày 01/12/2022, công ty A thuê một máy cầu ở cty B đưa về dùng ở bộ phận phân xưởng. Trị giá TSCĐ này theo hợp đồng là 500.000.000đ. (Theo hợp đồng, thời gian thuê là 1 năm và tiền thuê chưa thuế tháng này là 20.000.000đ, thuế GTGT 10%, được thanh toán qua ngân hàng vào đầu mỗi tháng. Cty A đã nhận TSCĐ đồng thời chuyển khoản trả tiền thuê tháng này và tiền đặt cọc 2 tháng tiền thuê chưa thuê. Ngày 30/11/2023, hết hạn hợp đồng, cty A trả lại tài sản thuê, số tiền đặt cọc khi thuê được trả lại bằng TGNH sau khi trừ tiền phạt 5.000.000đ do để máy móc bị hỏng. Ngày 30/12/2023, căn cứ vào chứng từ ngân hàng, kế toán công ty B ghi:

<b>A.</b> Nợ TK 344A	40.000.000	<b>B.</b> Nợ TK 112	62.000.000
Có TK 711	5.000.000	Có TK 5113	20.000.000
Có TK 112	35.000.000	Có TK 33311	2.000.000
		Có TK 344A	40.000.000
<b>C.</b> Nợ TK 627	20.000.000	<b>D.</b> Nợ TK 811	5.000.000
Nợ TK 1331	2.000.000	Nợ TK 112	35.000.000
Nợ TK 244B	40.000.000	Có TK 244B	40.000.000
Có 112			
62.000.000			

ANSWER: A

**Random 1 trong 2 câu sau:****Câu 3e@C3-CLO1-L2**

Nhập khẩu trực tiếp một thiết bị theo giá CIF Sài Gòn 65.000USD, thuế nhập khẩu 15%, thuế GTGT 10% (được khấu trừ). Hàng đã về đến cảng, doanh nghiệp đã trích tiền từ LC trị giá 35.000USD (tỷ giá ghi sổ là 24.350 VND/USD) và còn lại chưa thanh toán. Tỷ giá giao dịch thực tế (TGGDTT) mua là 24.320VND/USD, bán là 24.550 VND/USD. Tỷ giá tính thuế của Hải quan là 24.480 VND/USD. Biết thiết bị mua về xưởng chờ lắp ráp sử dụng. Tài sản nhập khẩu được kế toán ghi:

<b>A.</b> Nợ TK 2411	1.826.380.000	<b>B.</b> Nợ TK 211	1.826.380.000
Nợ TK 635	1.050.000	Nợ TK 635	1.050.000
Có TK 244	852.250.000	Có TK 244	852.250.000
Có TK 331	736.500.000	Có TK 331	736.500.000
Có TK 3333	238.680.000	Có TK 3333	238.680.000
<b>C.</b> Nợ TK 2411	1.827.430.000	<b>D.</b> Nợ TK 211	1.827.430.000
Có TK 244	852.250.000	Có TK 244	852.250.000
Có TK 331	736.500.000	Có TK 331	736.500.000
Có TK 3333	238.680.000	Có TK 3333	238.680.000

ANSWER: A

**Câu 3f@C3-CLO1-L2**

Nhập khẩu trực tiếp một thiết bị theo giá CIF Sài Gòn 65.000USD, thuế nhập khẩu 15%, thuế GTGT 10% (được khấu trừ). Hàng đã về đến cảng, doanh nghiệp đã trích tiền từ LC trị giá 35.000USD (tỷ giá ghi sổ là 24.350 VND/USD) và còn lại chưa thanh toán. Tỷ giá giao dịch thực tế (TGGDTT) mua là 24.320VND/USD, bán là 24.550 VND/USD. Tỷ giá tính thuế của Hải quan là 24.480 VND/USD. Biết thiết bị mua về lắp ráp và đưa vào xưởng sử dụng trong ngày. Tài sản nhập khẩu được kế toán ghi:

<b>A.</b> Nợ TK 211	1.820.530.000	<b>B.</b> Nợ TK 2411	1.820.530.000
Nợ TK 635	6.900.000	Nợ TK 635	6.900.000
Có TK 244	852.250.000	Có TK 244	852.250.000
Có TK 331	736.500.000	Có TK 331	736.500.000
Có TK 3333	238.680.000	Có TK 3333	238.680.000
<b>C.</b> Nợ TK 211	1.827.430.000	<b>D.</b> Nợ TK 2411	1.827.430.000

Có TK 244	852.250.000	Có TK 244	852.250.000
Có TK 331	736.500.000	Có TK 331	736.500.000
Có TK 3333	238.680.000	Có TK 3333	238.680.000

ANSWER: A

**Random 1 trong 2 câu sau:****Câu 4e@C3-CLO1-L2**

Ngày 03/6/N, công ty rút tiền gửi ngân hàng từ tài khoản thanh toán ACB về nhập quỹ tiền mặt 2.000 USD. Biết tỷ giá giao dịch thực tế do ngân hàng niêm yết và tỷ giá ghi sổ như sau:

Nội dung	VND/USD
TGGD thực tế mua	24.350
TGGD thực tế bán	24.580
TGGS bình quân của TK 1122_ACB	24.305
TGGS bình quân của TK 1112	24.300

**Ngày 03/6/N, kế toán ghi:**

<b>A.</b> Nợ TK 1112	48.610.000	<b>B.</b> Nợ TK 1122_ACB	48.600.000
Có TK 1122_ACB	48.610.000	Có TK 1112	48.600.000
<b>C.</b> Nợ TK 1112	48.700.000	<b>D.</b> Nợ TK 1122_ACB	48.700.000
Có TK 1122_ACB	48.610.000	Có TK 1112	48.600.000
Có TK 515	90.000	Có TK 515	90.000

ANSWER: A

**Câu 4f@C3-CLO1-L2**

Ngày 03/6/N, công ty xuất quỹ tiền mặt ngoại tệ, nộp vào tài khoản tiền gửi ngân hàng tại tài khoản thanh toán ACB 2.000 USD. Biết tỷ giá giao dịch thực tế do ngân hàng niêm yết và tỷ giá ghi sổ như sau:

Nội dung	VND/USD
TGGD thực tế mua	24.350
TGGD thực tế bán	24.580
TGGS bình quân của TK 1122_ACB	24.305
TGGS bình quân của TK 1112	24.300

**Ngày 03/6/N, kế toán ghi:**

<b>A.</b> Nợ TK 1122_ACB	48.600.000	<b>B.</b> Nợ TK 1112	48.610.000
Có TK 1112	48.600.000	Có TK 1122_ACB	48.610.000

<b>C.</b> Nợ TK 1112	48.700.000	<b>D.</b> Nợ TK 1122_ACB	48.700.000
Có TK 1122_ACB	48.610.000	Có TK 1112	48.600.000
Có TK 515	90.000	Có TK 515	90.000

ANSWER: A

**Random 1 trong 2 câu sau:****Câu 5e@C4 -CLO1-L2**

Công ty Điện máy A xuất kho hàng hoá gồm 02 chiếc máy lạnh với đơn giá xuất kho 8.000.000đ/chiếc, đơn giá bán chưa thuế 10.500.000đ/chiếc, thuế GTGT 10%, trong đó 01 chiếc đưa vào sử dụng tại phòng hành chính nhân sự, còn lại đưa vào bộ phận chăm sóc khách hàng. Biết tài sản đưa vào sử dụng loại phân bổ 12 tháng, kỳ kế toán là tháng. Kế toán ghi:

<b>A.</b> Nợ TK 242	16.000.000	<b>B.</b> Nợ TK 641	8.000.000
Có TK 1561	16.000.000	Nợ TK 642	8.000.000
		Có TK 1561	16.000.000
<b>C.</b> Nợ TK 242	21.000.000	<b>D.</b> Nợ TK 641	10.500.000
Có TK 1561	21.000.000	Nợ TK 642	10.500.000
		Có TK 1561	21.000.000

ANSWER: A

**Câu 5f@C4 -CLO1-L2**

Công ty Điện máy A xuất kho hàng hoá gồm 02 chiếc máy lạnh với đơn giá xuất kho 8.000.000đ/chiếc, đơn giá bán chưa thuế 10.500.000đ/chiếc, thuế GTGT 10%, trong đó 01 chiếc đưa vào sử dụng tại phòng Hành chính nhân sự, còn lại đưa vào bộ phận chăm sóc khách hàng. Biết tài sản đưa vào sử dụng loại phân bổ 1 lần. Kế toán ghi:

<b>A.</b> Nợ TK 641	8.000.000	<b>B.</b> Nợ TK 242	16.000.000
Nợ TK 642	8.000.000	Có TK 1561	16.000.000
Có TK 1561	16.000.000		
<b>C.</b> Nợ TK 242	21.000.000	<b>D.</b> Nợ TK 641	10.500.000
Có TK 1561	21.000.000	Nợ TK 642	10.500.000
		Có TK 1561	21.000.000

ANSWER: A

**Random 1 trong 2 câu sau:****Câu 6e@C4-CLO1-L2**



Ngày Quốc tế lao động công ty lương thực M xuất kho hàng hoá, 400kg gạo Thom để thưởng lễ cho nhân viên. Biết công ty dùng quỹ khen thưởng chi trả và giá xuất kho 15.000 VNĐ/kg, đơn giá bán chưa thuế 25.000đ/kg, thuế GTGT 10%. Kế toán ghi:

<b>A.</b> Nợ TK 353            11.000.000 Có TK 511            10.000.000 Có TK 33311          1.000.000 Đồng thời ghi: Nợ TK 632            6.000.000 Có TK 1561          6.000.000	<b>B.</b> Nợ TK 334            11.000.000 Có TK 511            10.000.000 Có TK 33311          1.000.000 Đồng thời ghi: Nợ TK 632            6.000.000 Có TK 1561          6.000.000
<b>C.</b> Nợ TK 353            10.000.000 Có TK 1561          10.000.000	<b>D.</b> Nợ TK 353            10.000.000 Nợ TK 133            1.000.000 Có TK 334            10.000.000 Đồng thời ghi: Nợ TK 632            6.000.000 Có TK 1561          6.000.000

ANSWER: A

### **Câu 6f@C4-CLO1-L2**

Nhân dịp 10 năm thành lập, công ty xuất kho hàng hoá gồm 100 sản phẩm X, tặng cho 50 khách hàng thân thiết. Đơn giá xuất kho 200.000đ/sp, đơn giá bán chưa thuế 250.000đ/sp, thuế GTGT 10%. Kế toán ghi:

<b>A.</b> Nợ TK 641            20.000.000 Có TK 1561          20.000.000	<b>B.</b> Nợ TK 641            20.000.000 Nợ TK 133.          2.000.000 Có TK 1561          22.000.000
<b>C.</b> Nợ TK 641            25.000.000 Có TK 1561          20.000.000 Có TK 511            5.000.000	<b>D.</b> Nợ TK 632            20.000.000 Có TK 1561          20.000.000

ANSWER: A

### **Random 1 trong 2 câu sau:**

### **Câu 7e@C3-CLO2 lần 2**

Ngày 31/12/N, số dư của tài khoản phải thu khách hàng trước khi đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ như sau:

TK	Chi tiết	Nguyên tệ	Đơn vị tiền tệ kế toán
----	----------	-----------	------------------------

		(USD)	(VND)
1121_ACB	Ngân hàng Á Châu	-	48.900.000
1122_ACB	Ngân hàng Á Châu	4.000	96.000.000
1111			25.920.000
1112		1.000	24.250.000

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày 31/12 mua là 24.480 VNĐ/USD và bán là 24.680 VNĐ/USD, kế toán trình bày số dư TK tiền trên Bảng cân đối kế toán (đơn vị tính: đồng) số tiền chênh lệch do đánh giá lại khoản mục tiền được phản ánh vào:

<b>A.</b> Tiền (Mã số 111): 197.220.000, chênh lệch tiền phản ánh vào chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính của báo cáo kết quả kinh doanh.	<b>B.</b> Tiền (Mã số 111): 198.220.000, chênh lệch tiền phản ánh vào chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính của báo cáo kết quả kinh doanh.
<b>C.</b> Tiền (Mã số 111): 197.220.000, chênh lệch tiền phản ánh vào chỉ tiêu chi phí hoạt động tài chính của báo cáo kết quả kinh doanh.	<b>D.</b> Tiền (Mã số 111): 198.220.000, chênh lệch tiền phản ánh vào chỉ tiêu chi phí hoạt động tài chính của báo cáo kết quả kinh doanh.

ANSWER: A

### **Câu 7f@C3-CLO2 lần 2**

Ngày 31/12/N, số dư của tài khoản phải thu khách hàng trước khi đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ như sau:

TK	Chi tiết	Nguyên tệ (USD)	Đơn vị tiền tệ kế toán (VND)
1121_ACB	Ngân hàng Á Châu	-	48.900.000
1122_ACB	Ngân hàng Á Châu	4.000	97.000.000
1111			25.920.000
1112		1.000	24.250.000

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày 31/12 mua là 24.200 VNĐ/USD và bán là 24.480 VNĐ/USD, kế toán trình bày số dư TK tiền trên Bảng cân đối kế toán (đơn vị tính: đồng) số tiền chênh lệch do đánh giá lại khoản mục tiền được phản ánh vào:

<b>A.</b> Tiền (Mã số 111): 195.820.000, số tiền chênh lệch do đánh giá lại khoản mục tiền	<b>B.</b> Tiền (Mã số 111): 195.820.000, số tiền chênh lệch do đánh giá lại khoản mục tiền
--	--

phản ánh vào chỉ tiêu chi phí tài chính của báo cáo kết quả kinh doanh.	phản ánh vào chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính của báo cáo kết quả kinh doanh.
<b>C.</b> Tiền (Mã số 111): 198.820.000, số tiền chênh lệch do đánh giá lại khoản mục tiền phản ánh vào chỉ tiêu chi phí tài chính của báo cáo kết quả kinh doanh.	<b>D.</b> Tiền (Mã số 111): 198.820.000, số tiền chênh lệch do đánh giá lại khoản mục tiền phản ánh vào chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính của báo cáo kết quả kinh doanh.

ANSWER: A

**Random 1 trong 2 câu sau:**

**Câu 8e @C4-CLO2 -L2**

Xác định chỉ tiêu lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo kết quả kinh doanh biết: Tổng doanh thu bán hàng phát sinh trong kỳ là 5.000.000.000đ, trong đó doanh thu phát sinh từ giao dịch nội bộ là 150.000.000đ, giảm trừ doanh thu là 50.000.000đ và Giá vốn hàng bán 3.850.000.000đ, chi phí bán hàng 380.000.000đ và chi phí quản lý doanh nghiệp là 440.000.000đ.

- A. 950.000.000 đồng
- B. 130.000.000 đồng
- C. 1.100.000.000 đồng
- D. 280.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 8f@C4-CLO2 -L2**

Xác định chỉ tiêu lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên Báo cáo kết quả kinh doanh biết: Tổng doanh thu bán hàng phát sinh trong kỳ là 2.000.000.000đ, trong đó thuế xuất khẩu phải nộp là 120.000.000đ, lãi tiền gửi ngân hàng là 4.800.000 và Giá vốn hàng bán 850.000.000đ, chi phí bán hàng 280.000.000đ và chi phí quản lý doanh nghiệp là 400.000.000đ.

- A. 354.800.000 đồng
- B. 350.000.000 đồng
- C. 1.030.000.000 đồng
- D. 474.800.000 đồng

ANSWER: A

**Random 1 trong 2 câu sau:**

**Câu 9e @C4-CLO2-L2**

Trình bày thông tin sau vào chỉ tiêu liên quan trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khoản lãi từ tiền gửi ngân hàng phát sinh trong năm: 3.400.000đ
- Khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ có tính chất là tài sản trước khi đánh giá có số dư là 45.600.000đ; kết quả sau khi đánh giá là 46.200.000đ.
- Khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ có tính chất là nợ phải trả trước khi đánh giá có số dư là 125.600.000đ; kết quả sau khi đánh giá là 126.200.000đ.

A. Doanh thu hoạt động tài chính: 3.400.000đ; Chi phí tài chính: 0

B. Doanh thu hoạt động tài chính: 3.400.000đ; Chi phí tài chính: 1.200.000đ

C. Doanh thu hoạt động tài chính: 4.000.000đ; Chi phí tài chính: 600.000đ

D. Doanh thu hoạt động tài chính: 4.600.000đ; Chi phí tài chính: 0

ANSWER: A

### **Câu 9f@ C4-CLO2 -L2**

Trình bày thông tin sau vào chỉ tiêu liên quan trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khoản lãi từ tiền gửi ngân hàng phát sinh trong năm: 3.400.000đ
- Khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ có tính chất là tài sản trước khi đánh giá có số dư là 45.600.000đ; kết quả sau khi đánh giá là 46.200.000đ.
- Khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ có tính chất là nợ phải trả trước khi đánh giá có số dư là 125.600.000đ; kết quả sau khi đánh giá là 126.400.000đ.

A. Doanh thu hoạt động tài chính: 3.400.000đ; Chi phí tài chính: 200.000

B. Doanh thu hoạt động tài chính: 3.400.000đ; Chi phí tài chính: 1.400.000đ

C. Doanh thu hoạt động tài chính: 4.000.000đ; Chi phí tài chính: 800.000đ

D. Doanh thu hoạt động tài chính: 4.800.000đ; Chi phí tài chính: 0

ANSWER: A

### **Random 1 trong 2 câu sau:**

#### **Câu 10e@C4-CLO5-L2**

Công ty A chuyên nhập khẩu vải sợi, sau đó phân phối hàng cho các chi nhánh tiêu thụ. Ngày 01/5/N, A xuất vải bán cho chi nhánh B với giá xuất kho là 100.000.000đ, giá bán chưa thuế là 110.000.000đ, VAT 10%. Ngày 10/5/N, Chi nhánh B đã tiêu thụ hết số hàng trên. Hỏi trường hợp nào sau đây kế toán xử lý đúng quy định. Biết B là đơn vị trực thuộc được phân cấp ghi nhận doanh thu khi bán hàng ra bên ngoài.

A. Tại ngày 10/5/N, kế toán tại đơn vị B được phép ghi nhận doanh thu bán hàng và Giá vốn hàng bán

B. Tại ngày 01/5/N, kế toán tại đơn vị B không được ghi nhận doanh thu bán hàng

C. Tại ngày 01/5/N, kế toán tại công ty A ghi nhận doanh thu bán hàng và Giá vốn hàng bán

**D.** Tại ngày 10/5/N, chỉ có kế toán tại công ty A được ghi nhận doanh thu bán hàng và Giá vốn hàng bán

ANSWER: A

### **Câu10f@C4-CLO5 -L2**

Công ty A chuyên nhập khẩu vải sợi, sau đó phân phối hàng cho các chi nhánh tiêu thụ. Ngày 01/5/N, A xuất vải bán cho chi nhánh B với giá xuất kho là 100.000.000đ, giá bán chưa thuế là 110.000.000đ, VAT 10%. Ngày 10/5/N, Chi nhánh B đã tiêu thụ hết số hàng trên. Hỏi trường hợp nào sau đây kế toán xử lý đúng quy định. Biết B là đơn vị trực thuộc không được phân cấp ghi nhận doanh thu.

**A.** Chỉ có kế toán tại công ty A được ghi nhận doanh thu bán hàng và Giá vốn hàng bán vào ngày 10/5/N

**B.** Ngày 01/5/N, tại công ty A được ghi nhận doanh thu bán hàng và Giá vốn hàng bán

**C.** Tại ngày 10/5/N, kế toán tại đơn vị B và A đều được phép ghi nhận doanh thu bán hàng và Giá vốn hàng bán

**D.** Tại ngày 01/5/N, kế toán tại đơn vị B được phép ghi nhận doanh thu bán hàng và Giá vốn hàng bán

ANSWER: A

### **PHẦN TỰ LUẬN (4 câu hỏi – 6,0 điểm)**

**Random 1 trong 2 bài sau:**

#### **Bài TL1e**

**Trích tài liệu kế toán tại doanh nghiệp B như sau:**

➤ **Tài liệu 1** - Các chính sách được áp dụng tại doanh nghiệp B:

- Kỳ kế toán tháng;
- Đơn vị tiền tệ kế toán: VND;
- Quản lý hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Sử dụng phương pháp nhập trước xuất trước trong việc tính giá xuất kho;
- Kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ;
- Trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng;

➤ **Tài liệu 2** - Tình hình tài chính vào ngày 01/4/N của doanh nghiệp B: (Đơn vị tính: đồng)

<b>Tài khoản</b>	<b>SDDK</b>	<b>Chi tiết</b>
TK 156.X	500.000.000	500 sản phẩm X
TK 211	700.000.000	Xe tải đang cho thuê, thời gian sử dụng 10 năm
TK 2141	200.000.000	Hao mòn lũy kế của xe tải đang cho thuê

TK 244	678.000.000	Ký quỹ 30.000 USD để nhập khẩu hàng từ nhà cung cấp C
Các tài khoản khác có số dư hợp lý, doanh nghiệp B đang trong thời kỳ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp		

- **Tài liệu 3** - Trích nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 4/N tại doanh nghiệp B:
- (1) Ngày 1/1/N, Ngày 15/4/N, nhận chuyển khoản tiền cho thuê xe tải 3 tháng (quý 2/N), tổng số tiền nhận được là 82.500.000đ, trong đó có thuế GTGT 10%.
  - (2) Ngày 5/4/N, nhập khẩu 600 sản phẩm X chưa thanh toán cho nhà cung cấp C. Giá mua 50 USD/sản phẩm, thuế suất thuế nhập khẩu 5%, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu 10%. Doanh nghiệp đã nộp thuế bằng tiền mặt. Sau đó doanh nghiệp nộp phí vận chuyển hàng ra cửa khẩu nhập và lệ phí hải quan 2.000.000đ bằng tiền tạm ứng. Tỷ giá giao dịch thực tế mua-bán là 22.200-22.400 VND/USD, tỷ giá tính thuế hải quan 22.500 VND/USD.
  - (3) Ngày 20/4/N, dùng khoản ký quỹ để thanh toán tiền mua hàng cho nhà cung cấp C.
  - (4) Ngày 30/4/N, kế toán lập bút toán điều chỉnh: trích khấu hao tài sản cho thuê và phân bổ doanh thu chưa thực hiện,
  - (5) Ngày 30/4/N, kế toán kết chuyển doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp B tháng 4/N.

**Yêu cầu:** Ghi sổ nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại doanh nghiệp B trong tháng 4/N (**6,0 điểm**) (Lưu ý: sinh viên phải trình bày cách tính toán (nếu có), trường hợp sinh viên không trình bày chỉ đạt 50% số điểm yêu cầu).

### Bài TL1f

**Trích tài liệu kế toán tại doanh nghiệp B như sau:**

- **Tài liệu 1** - Các chính sách được áp dụng tại doanh nghiệp B:
- Kỳ kế toán tháng;
  - Đơn vị tiền tệ kế toán: VND;
  - Quản lý hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;
  - Sử dụng phương pháp nhập trước xuất trước trong việc tính giá xuất kho;
  - Kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ;
  - Trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng;
- **Tài liệu 2** - Tình hình tài chính vào ngày 01/4/N của doanh nghiệp B: (Đơn vị tính: đồng)

Tài khoản	SDDK	Chi tiết
TK 156.X	500.000.000	500 sản phẩm X
TK 211	700.000.000	Xe tải đang cho thuê, thời gian sử dụng 7 năm
TK 2141	200.000.000	Hao mòn lũy kế của xe tải đang cho thuê
TK 244	452.000.000	Ký quỹ 20.000 USD để nhập khẩu hàng từ nhà cung cấp C
Các tài khoản khác có số dư hợp lý, doanh nghiệp B đang trong thời kỳ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp		

➤ **Tài liệu 3** - Trích nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 4/N tại doanh nghiệp B:

(1) Ngày 1/1/N, Ngày 15/4/N, nhận chuyển khoản tiền cho thuê xe tải 3 tháng (quý 2/N), tổng số tiền nhận được là 89.100.000đ, trong đó có thuế GTGT 10%.

(2) Ngày 5/4/N, nhập khẩu 400 sản phẩm X chưa thanh toán cho nhà cung cấp C. Giá mua 50 USD/sản phẩm, thuế suất thuế nhập khẩu 5%, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu 10%. Doanh nghiệp đã nộp thuế và nộp lệ phí hải quan 2.000.000đ bằng tiền mặt. Tỷ giá giao dịch thực tế mua-bán là 22.200-22.400 VND/USD, tỷ giá tính thuế hải quan 22.500 VND/USD.

(3) Ngày 20/4/N, dùng khoản ký quỹ để thanh toán tiền mua hàng cho nhà cung cấp C.

(4) Ngày 30/4/N, doanh nghiệp lập bút toán điều chỉnh: trích khấu hao tài sản cho thuê và phân bổ doanh thu chưa thực hiện.

(5) Ngày 30/4/N, kế toán kết chuyển doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp B tháng 4/N.

**Yêu cầu:** Ghi sổ nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại doanh nghiệp B trong tháng 4/N (**6,0 điểm**) (Lưu ý: sinh viên phải trình bày cách tính toán (nếu có), trường hợp sinh viên không trình bày chỉ đạt 50% số điểm yêu cầu).

### ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
<b>I. Trắc nghiệm</b>		<b>4.0</b>	
Câu 1e	Nợ TK 1561 100.000.000 Có TK 3368-Q. 100.000.000	0.4	
Câu 2e	Nợ TK 811 5.000.000 Nợ TK 112 35.000.000 Có TK 244B 40.000.000	0.4	
Câu 3e	Nợ TK 2411 1.826.380.000 Nợ TK 635 1.050.000 Có TK 244 852.250.000 Có TK 331 736.500.000 Có TK 3333 238.680.000	0.4	
Câu 4e	Nợ TK 1112 48.610.000 Có TK 1122_ACB 48.610.000	0.4	
Câu 5e	Nợ TK 242 16.000.000 Có TK 1561 16.000.000	0.4	
Câu 6e	Nợ TK 353 11.000.000 Có TK 511 10.000.000 Có TK 33311 1.000.000	0.4	

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
	Đồng thời ghi: Nợ TK 632                      6.000.000 Có TK 1561                      6.000.000		
Câu 7e	Tiền (Mã số 111): 197.220.000, chênh lệch tiền phản ánh vào chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính của báo cáo kết quả kinh doanh.	0.4	
Câu 8e	950.000.000 đồng	0.4	
Câu 9e	Doanh thu hoạt động tài chính: 3.400.000đ; Chi phí tài chính: 0	0.4	
Câu 10e	Tại ngày 10/5/N, kế toán tại đơn vị B được phép ghi nhận doanh thu bán hàng và Giá vốn hàng bán	0.4	
<b>II. Tự luận bài TL1e</b>		<b>6.0</b>	
(1)	Nhận chuyển khoản tiền thuê Nợ 1121      82.500.000 Có 3387      75.000.000 Có 3331      7.500.000 (Có 3387 = 82.500.000/110%)	0.5	
	Giá mua Nợ 156.X    672.000.000 Có 331.C    672.000.000 (600 x 50 x 22.400)	0.5	
	Thuế nhập khẩu Nợ 156.X    33.750.000 Có 3333      33.750.000 (600 x 50 x 5% x 22.500)	0.5	
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu Nợ 133      70.875.000 Có 33312    70.875.000 (600 x 50 x 105% x 10% x 22.500)	0.5	
(2)	Nộp thuế Nợ 3333      33.750.000 Nợ 33312    70.875.000 Có 1111      104.625.000	0.5	
	Nộp lệ phí hải quan và phí vận chuyển Nợ 156.X    2.000.000 Có 141      2.000.000	0.5	
	Dùng khoản ký quỹ để thanh toán Nợ 331.C    672.000.000 (TGGSDĐ) Nợ 635      6.000.000 Có 244      678.000.000 (TGGSDĐ)	0.5	



Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
(3)	Trích khấu hao xe tải cho thuê Nợ 627 5.833.333 Có 2141 5.833.333 (700.000.000/10/12)	0.5	
(4)	Phân bổ doanh thu chưa thực hiện Nợ 3387 25.000.000 Có 511 25.000.000 (75.000.000/3 tháng)	0.5	
(5)	Kết chuyển doanh thu Nợ 511 25.000.000 Có 911 25.000.000	0.5	
	Kết chuyển chi phí Nợ 911 6.000.000 Có 635 6.000.000	0.5	
	Kết chuyển lợi nhuận Nợ 911 19.000.000 Có 421 19.000.000	0.5	
	<b>Điểm tổng</b>	<b>10.0</b>	

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
<b>I. Trắc nghiệm</b>	<b>4.0</b>		
Câu 1f	Nợ TK 1368X 100.000.000 Có TK 1561 100.000.000	0.4	
Câu 2f	Nợ TK 344A 40.000.000 Có TK 711 5.000.000 Có TK 112 35.000.000	0.4	
Câu 3f	Nợ TK 211 1.820.530.000 Nợ TK 635 6.900.000 Có TK 244 852.250.000 Có TK 331 736.500.000 Có TK 3333 238.680.000	0.4	
Câu 4f	Nợ TK 1122_ACB 48.600.000 Có TK 1112 48.600.000	0.4	
Câu 5f	Nợ TK 641 8.000.000 Nợ TK 642 8.000.000 Có TK 1561 16.000.000	0.4	
Câu 6f	Nợ TK 641 20.000.000 Có TK 1561 20.000.000	0.4	

<b>Phần câu hỏi</b>	<b>Nội dung đáp án</b>	<b>Thang điểm</b>	<b>Ghi chú</b>
Câu 7f	Tiền (Mã số 111): 198.820.000, số tiền chênh lệch do đánh giá lại khoản mục tiền phản ánh vào chỉ tiêu chi phí tài chính của báo cáo kết quả kinh doanh.	0.4	
Câu 8f	354.800.000 đồng	0.4	
Câu 9f	Doanh thu hoạt động tài chính: 3.400.000đ; Chi phí tài chính: 200.000	0.4	
Câu 10f	Chỉ có kế toán tại công ty A được ghi nhận doanh thu bán hàng và Giá vốn hàng bán vào ngày 10/5/N	0.4	
<b>II. Tự luận bài TL1f</b>		<b>6.0</b>	
<b>(1)</b>	Nhận chuyển khoản tiền thuê Nợ 1121 89.100.000 Có 3387 81.000.000 Có 3331 8.100.000 (Có 3387 = 89.100.000/110%)	0.5	
	Giá mua Nợ 156.X 448.000.000 Có 331.C 448.000.000 (400 x 50 x 22.400)	0.5	
	Thuế nhập khẩu Nợ 156.X 22.500.000 Có 3333 22.500.000 (400 x 50 x 5% x 22.500)	0.5	
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu Nợ 133 47.250.000 Có 33312 47.250.000 (400 x 50 x 105% x 10% x 22.500)	0.5	
<b>(2)</b>	Nộp thuế Nợ 3333 22.500.000 Nợ 33312 47.250.000 Có 1111 69.750.000	0.5	
	Nộp lệ phí hải quan và phí vận chuyển Nợ 156.X 2.000.000 Có 141 2.000.000	0.5	
	Dùng khoản ký quỹ để thanh toán Nợ 331.C 448.000.000 (TGGSDĐ) Nợ 635 4.000.000 Có 244 452.000.000 (TGGSDĐ)	0.5	
<b>(3)</b>	Trích khấu hao xe tải cho thuê Nợ 627 8.333.333 Có 2141 8.333.333	0.5	

Phân câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
	(700.000.000/7/12)		
(4)	Phân bổ doanh thu chưa thực hiện Nợ 3387 27.000.000 Có 511 27.000.000 (81.000.000/3 tháng)	0.5	
(5)	Kết chuyển doanh thu Nợ 511 27.000.000 Có 911 27.000.000	0.5	
	Kết chuyển chi phí Nợ 911 4.000.000 Có 635 4.000.000	0.5	
	Kết chuyển lợi nhuận Nợ 911 23.000.000 Có 421 23.000.000	0.5	
	<b>Điểm tổng</b>	<b>10.0</b>	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024

Người duyệt đề

Giảng viên ra đề



Nguyễn Thị Thu Vân



Lê Ngọc Anh



Hoàng Thuy Diệu Linh